

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 32

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các Công ty con (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Văn Liên	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2012)
Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2012)
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2012)
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2012)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tuấn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2011)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

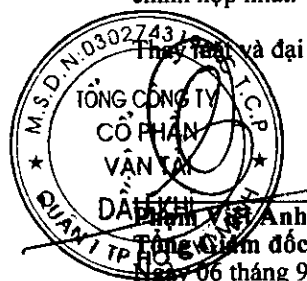
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngày 06 tháng 9 năm 2012

Số: 0627 /Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 8 năm 2012, từ trang 4 đến trang 32. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Báo cáo soát xét của chúng tôi phát hành ngày 31 tháng 8 năm 2011 đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011 đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009, tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư của các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ với số tiền là 34.290.679.662 đồng mà trình bày trong khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được Tổng Công ty ghi nhận một phần vào chi phí trong kỳ theo đúng hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ toàn bộ khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư của các khoản tiền, công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ với số tiền là 12.984.579.720 đồng thay vì trình bày trong khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012. Nếu Tổng Công ty hạch toán theo đúng hướng dẫn của Thông tư 201, lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ tăng tương ứng với số tiền nêu trên.

Công việc soát xét của chúng tôi bị giới hạn do chưa thu thập được bằng chứng kiểm toán của khoản phải thu khác của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con của Tổng Công ty, từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nhà Bè với số tiền 80.000.000.000 đồng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các điều chỉnh liên quan đến vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

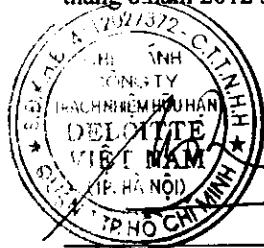
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng Công ty TNHH MTV Vận tải Thủy bộ Dung Quất – Vinashin, công ty con của Tổng Công ty, đã ngừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết Minh báo cáo tài chính hợp nhất. Vì vậy, khoản đầu tư vào Công ty con này trên báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo giá gốc.

Chúng tôi xin lưu ý về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương, công ty con của Tổng Công ty, như trình bày tại thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Vũng Tàu, công ty con của Tổng Công ty, đã thay đổi tỷ lệ khấu hao phương tiện vận tải như trình bày tại Thuyết minh số 3 và số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Việc thay đổi tỷ lệ khấu hao đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Nếu tỷ lệ khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong kỳ sẽ tăng thêm 4.996.744.689 đồng, theo đó, lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ sẽ giảm với số tiền tương ứng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Nếu Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, lợi nhuận kế toán trước thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ tăng 123.397.509.717 đồng (6 tháng đầu năm 2011: giảm 155.987.876.104 đồng), lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ giảm 88.423.093.334 đồng và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ có số dư bằng không.



Trần Đình Nghi Hạ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0288/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 06 tháng 9 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0395/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.471.310.528.940	2.920.244.455.821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	771.157.889.199	819.863.449.693
1. Tiền	111		183.554.951.804	174.528.564.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		587.602.937.395	645.334.885.652
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	559.630.822.600	471.947.307.700
1. Đầu tư ngắn hạn	121		563.528.710.080	476.649.710.080
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.897.887.480)	(4.702.402.380)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.007.859.211.029	1.479.335.872.689
1. Phải thu khách hàng	131		1.011.093.547.218	703.165.648.913
2. Trả trước cho người bán	132		843.837.094.396	629.867.106.887
3. Các khoản phải thu khác	135		234.873.137.546	184.416.250.748
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(81.944.568.131)	(38.113.133.859)
IV. Hàng tồn kho	140	6	86.048.471.873	93.665.360.887
1. Hàng tồn kho	141		86.048.471.873	93.665.360.887
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.614.134.239	55.432.464.852
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.284.505.261	18.281.884.881
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.050.491.123	201.272.060
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	6.184.081.553	29.390.588.178
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.095.056.302	7.558.719.733

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

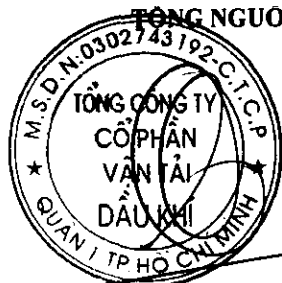
Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260+270)	200		4.641.897.084.099	5.108.651.551.414
I. Tài sản cố định	220		4.278.691.518.576	4.740.253.453.596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	3.662.599.256.308	4.153.828.009.760
- Nguyên giá	222		5.180.952.861.633	6.169.908.358.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.518.353.605.325)	(2.016.080.348.998)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	8.817.065.770	8.796.055.476
- Nguyên giá	228		10.057.861.955	9.808.268.835
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.240.796.185)	(1.012.213.359)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	607.275.196.498	577.629.388.360
II. Bất động sản đầu tư	240	11	8.511.460.000	8.511.460.000
1. Nguyên giá	241		8.511.460.000	8.511.460.000
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		172.245.495.272	153.047.793.848
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	105.210.149.262	101.882.818.736
2. Góp vốn liên doanh	253	13	-	1.025.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	73.391.983.334	56.496.612.436
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	15	(6.356.637.324)	(6.356.637.324)
IV. Lợi thế thương mại	260		2.484.640.455	2.839.592.002
V. Tài sản dài hạn khác	270		179.963.969.796	203.999.251.968
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	16	159.215.521.440	185.723.760.432
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	1.482.506.058	1.482.506.058
3. Tài sản dài hạn khác	273		19.265.942.298	16.792.985.478
TỔNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		8.113.207.613.039	8.028.896.007.235

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.927.574.704.045	5.032.525.399.308
I. Nợ ngắn hạn	310		1.800.353.787.441	1.510.215.554.502
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	1.080.154.771.038	785.481.513.551
2. Phải trả người bán	312		460.245.749.629	430.342.906.894
3. Người mua trả tiền trước	313		5.145.426.703	17.751.296.838
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	32.444.805.461	45.752.458.667
5. Phải trả người lao động	315		70.274.745.885	44.726.762.300
6. Chi phí phải trả	316		88.749.771.364	108.533.793.135
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		58.659.500.871	73.390.396.778
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.679.016.490	4.236.426.339
II. Nợ dài hạn	330		3.127.220.916.604	3.522.309.844.806
1. Phải trả dài hạn khác	333		7.272.488.533	4.614.217.969
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	3.119.655.410.223	3.517.393.619.045
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		293.017.848	302.007.792
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		2.479.215.249.550	2.274.448.141.887
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	2.479.215.249.550	2.274.448.141.887
1. Vốn chủ sở hữu	411		2.326.000.000.000	2.326.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(88.423.093.334)	(211.820.603.051)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		128.013.266.068	95.617.838.717
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		23.115.069.932	17.246.831.519
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.187.816.834	2.878.356.342
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		84.322.190.050	44.525.718.360
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	22	706.417.659.444	721.922.466.040
TỔNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		8.113.207.613.039	8.028.896.007.235



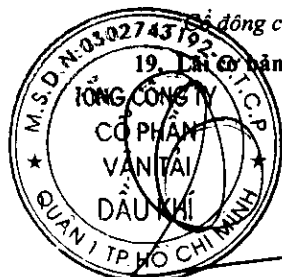
Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 9 năm 2012

Nguyễn Thị Kim Anh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.188.411.812.578	1.927.821.727.211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		142.177.595	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	2.188.269.634.983	1.927.821.727.211
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.999.298.031.290	1.749.018.577.514
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		188.971.603.693	178.803.149.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	82.428.854.174	118.378.382.631
7. Chi phí tài chính	22	27	269.427.333.223	238.891.043.438
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		73.078.909.145	87.568.933.339
8. Chi phí bán hàng	24		2.838.096.820	1.674.803.866
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		101.713.725.615	57.534.232.217
10. Lỗ từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(102.578.697.791)	(918.547.193)
11. Thu nhập khác	31		473.864.251.914	28.840.103.436
12. Chi phí khác	32		322.402.041.358	17.072.887.768
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		151.462.210.556	11.767.215.668
14. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	50	12-13	5.103.836.522	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		53.987.349.287	10.848.668.475
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	28	21.178.603.719	10.315.685.985
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	62	17	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70=60-61-62)	70		32.808.745.568	532.982.490
<i>Phân bổ cho:</i>				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		22	(54.427.636.345)	(4.510.704.489)
- Lợi ích của Tổng Công ty			87.236.381.913	5.043.686.979
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	29	375	22



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 9 năm 2012

Nguyễn Thị Kim Anh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	53.987.349.287	10.848.668.475
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	192.530.316.657	201.272.912.009
Các khoản dự phòng	03	43.026.919.372	4.526.789.215
Chênh lệch tỷ giá	04	183.278.521.208	96.000.788.032
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	223.872.671.576	(93.725.087.735)
Chi phí lãi vay	06	73.078.909.145	87.568.933.339
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	769.774.687.245	306.493.003.335
Biến động các khoản phải thu	09	(781.830.075.567)	(193.473.309.752)
Biến động hàng tồn kho	10	7.616.889.014	12.750.739.959
Biến động các khoản phải trả	11	141.124.867.368	53.322.537.882
Biến động chi phí trả trước	12	20.860.570.159	11.754.711.575
Tiền lãi vay đã trả	13	(50.081.832.159)	(104.860.311.823)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17.639.592.046)	(9.068.893.573)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.684.776.820)	(960.289.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	87.140.737.194	75.958.187.621
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(33.851.803.420)	(84.230.096.870)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	918.181.820	97.272.727
3. Tiền chi cho vay	23	-	41.994.638.327
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	40.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(385.414.508.952)	(66.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	281.640.138.054	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	84.188.937.173	94.644.037.398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52.519.055.325)	26.505.851.582
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	260.600.000.000	566.658.906.258
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(363.917.587.121)	(264.175.154.459)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20.279.424.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(83.038.163.121)	302.483.751.799
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(48.416.481.252)	404.947.791.002
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	819.863.449.693	1.098.494.491.090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(289.079.242)	(4.190.439.295)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	771.157.889.199	1.499.251.842.797

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định không bao gồm số tiền 458.216.000.000 đồng (6 tháng đầu năm 2011: không đồng) là khoản thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định trong kỳ nhưng chưa thu tiền. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và đầu tư xây dựng không bao gồm 8.238.563.075 đồng (6 tháng đầu năm 2011: không đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 9 năm 2012


Nguyễn Thị Kim Anh
Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty mẹ là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 7 tháng 5 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và các giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 605 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 536 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu (gọi tắt là “Công ty Vũng Tàu”) là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Dầu khí Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500819392 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Vũng Tàu là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí; và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước, kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Vận tải Dầu khí Vũng Tàu là 95%, 95% và 99,7%.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (gọi tắt là “Công ty Hà Nội”) là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Dầu khí Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102396287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 11 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Hoạt động chính của Công ty Hà Nội là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác; mua bán vật tư thiết bị và dịch vụ kỹ thuật dầu khí; mua bán xăng dầu và các sản phẩm dầu khí khác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Hà Nội là 97,25%; 97,25% và 99,62%.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty Phương Nam”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009978 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty Phương Nam là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Phương Nam là 53,75%.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty Thái Bình Dương”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2009 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 1 năm 2008. Hoạt động chính của Công ty Thái Bình Dương là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Thái Bình Dương là 51%, 64,92% và 64,92%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty Quốc tế”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty Quốc tế là mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển và cung cấp các dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tỷ lệ vốn góp cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Quốc tế lần lượt là 67,74%, 69,8% và 67,74%. Vào ngày 22 tháng 12 năm 2010, Công ty Quốc tế mua lại 51% cổ phần của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, một công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0308515724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là “Công ty Đông Dương”) là công ty cổ phần được thành lập vào ngày 25 tháng 7 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018667 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với tổng vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty Đông Dương là kinh doanh dịch vụ taxi, dịch vụ vận tải khí hóa lỏng và xăng dầu và cho thuê xe hạng sang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tỷ lệ vốn góp cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Đông Dương lần lượt là 38,67%; 73% và 38,67%.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là “Công ty Cửu Long”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006914 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty Cửu Long là kinh doanh dịch vụ taxi, dịch vụ vận tải, cho thuê xe hạng sang, mua bán hàng hóa, khí hóa lỏng, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ du lịch. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tỷ lệ vốn góp cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Cửu Long lần lượt là 22,63%; 60% và 22,63%.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là “Công ty Phương Đông Việt”) trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tỷ lệ vốn góp cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Phương Đông Việt là 54,27%.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (gọi tắt là “Công ty Quảng Ngãi”) trước đây là chi nhánh ở Quảng Ngãi của Công ty mẹ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300560786 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 7 tháng 12 năm 2010. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty Quảng Ngãi là kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); cho thuê xe có động cơ; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tỷ lệ vốn góp cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Quảng Ngãi lần lượt là 95%, 99,87% và 99,87%.

Công ty TNHH MTV Vận tải Thủy bộ Dung Quất – Vinashin (gọi tắt là “Công ty Dung Quất”) trước đây là công ty con của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300347377 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty Dung Quất là kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tỷ lệ vốn góp cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Dung Quất lần lượt là 0%, 100% và 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty đã quyết định giải thể công ty này theo quyết định số 52/QĐ-VTDK-HĐQT ngày 29 tháng 8 năm 2011. Tuy nhiên, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, các thủ tục giải thể vẫn chưa hoàn tất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương, công ty con của Tổng Công ty phát sinh một khoản lỗ lũy kế là 9.543.979.339 đồng và cũng tại ngày này, công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 28.474.707.694 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 39.100.157.999 đồng). Các yếu tố này dẫn đến sự lo ngại về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục do Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương đang làm các thủ tục để tiếp tục được hưởng lãi suất hỗ trợ trong năm 2012 và tiếp tục được gia hạn khoản vay ngắn hạn từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 5 năm.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được phép trích cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	2 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 25
Thiết bị văn phòng	2 - 8

Trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu quyết định thay đổi thời gian khấu hao của tàu vận chuyển từ 12 năm lên 25 năm. Ban Giám đốc tin tưởng rằng thời gian khấu hao này phản ánh chính xác hơn thời gian sử dụng tài sản của các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán và giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán và giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong ba năm. Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long là lâu dài nên không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 39 năm đến 51 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại năm tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các năm tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến năm năm kể từ ngày phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục này được hạch toán như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

Phương pháp hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS10). Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu hạch toán chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, lợi nhuận kế toán trước thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ tăng 123.397.509.717 đồng (6 tháng đầu năm 2011: giảm 155.987.876.104 đồng), lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ giảm 88.423.093.334 đồng và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các giai đoạn khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền mặt	3.378.816.242	2.727.795.811
Tiền gửi ngân hàng	180.176.135.562	171.800.768.230
Các khoản tương đương tiền	587.602.937.395	645.334.885.652
	771.157.889.199	819.863.449.693

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới ba tháng bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng và tổ chức tài chính với lãi suất hàng năm được hưởng từ 9% đến 14% (31 tháng 12 năm 2011: từ 6% đến 14%).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	6.403.710.080	6.343.170.080
Đầu tư ngắn hạn khác	557.125.000.000	470.306.540.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.897.887.480)	(4.702.402.380)
	559.630.822.600	471.947.307.700

Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng tại các ngân hàng và tổ chức tài chính với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 11% đến 14% (31 tháng 12 năm 2011: 14%).

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	69.757.324.082	83.600.637.737
Công cụ, dụng cụ	10.591.002.484	5.675.301.615
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.297.969.831	1.690.914.929
Hàng hoá	1.402.175.476	2.698.506.606
	86.048.471.873	93.665.360.887

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	6.184.081.553	29.383.804.986
Thuế khác	-	6.783.192
	6.184.081.553	29.390.588.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2012	545.454.545	7.720.578.285	6.152.912.975.545	8.729.350.383	6.169.908.358.758
Tăng trong kỳ	-	1.036.149.091	9.612.040.913	511.956.537	11.160.146.541
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(999.565.643.666)	-	(999.565.643.666)
Điều chỉnh khác	-	37.718.578	(648.555.865)	60.837.287	(550.000.000)
Tại ngày 30/6/2012	<u>545.454.545</u>	<u>8.794.445.954</u>	<u>5.162.310.816.927</u>	<u>9.302.144.207</u>	<u>5.180.952.861.633</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2012	(54.545.455)	(2.915.288.476)	(2.006.492.295.777)	(6.618.219.290)	(2.016.080.348.998)
Khấu hao trong kỳ	(27.272.733)	(688.993.295)	(190.922.420.209)	(663.047.594)	(192.301.733.831)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	689.361.840.628	-	689.361.840.628
Điều chỉnh khác	-	1.310.532	670.442.098	(5.115.754)	666.636.876
Tại ngày 30/6/2012	<u>(81.818.188)</u>	<u>(3.602.971.239)</u>	<u>(1.507.382.433.260)</u>	<u>(7.286.382.638)</u>	<u>(1.518.353.605.325)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2012	<u>463.636.357</u>	<u>5.191.474.715</u>	<u>3.654.928.383.667</u>	<u>2.015.761.569</u>	<u>3.662.599.256.308</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>490.909.090</u>	<u>4.805.289.809</u>	<u>4.146.420.679.768</u>	<u>2.111.131.093</u>	<u>4.153.828.009.760</u>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 2.790.833.118.088 đồng (không thay đổi so với tại ngày 31 tháng 12 năm 2011) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng công ty có một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 173.226.227 đồng, 6.064.817.522 đồng và 4.594.165.185 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 lần lượt là 17.428.571 đồng, 5.563.746.082 đồng và 3.608.233.872 đồng).

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012, Ban Giám đốc Công ty Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu đã thay đổi tỷ lệ khấu hao phương tiện vận tải của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 3. Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng và thời gian sử dụng tài sản của Công ty. Nếu Công ty tính khấu hao theo tỷ lệ trước đây, chi phí khấu hao trong kỳ sẽ tăng thêm 4.996.744.689 đồng.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2012	5.664.238.165	4.017.690.120	126.340.550	9.808.268.835
Tăng trong kỳ	-	161.000.000	-	161.000.000
Chuyển từ XDCB	88.593.120	-	-	88.593.120
Điều chỉnh khác	2.300.000.000	(2.300.000.000)	-	-
Tại ngày 30/6/2012	<u>8.052.831.285</u>	<u>1.878.690.120</u>	<u>126.340.550</u>	<u>10.057.861.955</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2012	-	(970.099.842)	(42.113.517)	(1.012.213.359)
Khấu hao trong kỳ	(17.176.338)	(190.349.728)	(21.056.760)	(228.582.826)
Điều chỉnh khác	(54.888.881)	54.888.881	-	-
Tại ngày 30/6/2012	<u>(72.065.219)</u>	<u>(1.105.560.689)</u>	<u>(63.170.277)</u>	<u>(1.240.796.185)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2012	<u>7.980.766.066</u>	<u>773.129.431</u>	<u>63.170.273</u>	<u>8.817.065.770</u>
Tại ngày 1/1/2012	<u>5.664.238.165</u>	<u>3.047.590.278</u>	<u>84.227.033</u>	<u>8.796.055.476</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty có một số phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 279.209.350 đồng (không thay đổi so với tại ngày 31 tháng 12 năm 2011).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2012	31/12/2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Dự án mua mới tàu chở dầu	258.218.189	258.218.189
Dự án đóng mới tàu chở dầu	606.562.971.972	577.218.039.262
Dự án xây dựng trạm dừng	153.130.909	153.130.909
Chi phí sửa chữa lớn	300.875.428	-
	<u>607.275.196.498</u>	<u>577.629.388.360</u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện chi phí phát sinh đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của dự án đóng mới tàu chở dầu với trọng tải 105.000 DWT do Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất thực hiện.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, bất động sản đầu tư bao gồm chi phí đầu tư vào ba lô đất nền số 8 lô A, số 20 lô A và số 43 lô E thuộc dự án Khu dân cư Phước Long A, Bắc Rạch Chiếc, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng giá trị hợp lý của các lô đất trên tại ngày kết thúc kỳ hoạt động tương đương với giá trị ghi sổ nên không cần phải trích lập dự phòng.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện số vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đầu tư vào các công ty liên kết	98.000.000.000	98.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	7.210.149.262	3.882.818.736
Tổng cộng	<u>105.210.149.262</u>	<u>101.882.818.736</u>
Tổng tài sản	326.311.482.785	340.318.953.168
Tổng công nợ	(111.596.892.454)	(132.394.833.298)
Tài sản thuần	214.714.590.331	207.924.119.870
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u>105.210.149.262</u>	<u>101.882.818.736</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 <u>VND</u>
Doanh thu thuần	184.437.885.013	-
Lợi nhuận thuần	12.507.829.637	-
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u>6.128.836.522</u>	<u>-</u>

13. GÓP VỐN LIÊN DOANH

Đầu tư góp vốn liên doanh thể hiện số vốn đầu tư vào Công ty TNHH PVTrans Emas. Công ty TNHH PVTrans Emas được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501702083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2010 và thay đổi ngày 8 tháng 12 năm 2012. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.050.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã góp 1.025.000.000 đồng, tương ứng với 50% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển, cầu kiện nổi; dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty này lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Do đó, lỗ phát sinh trong kỳ từ khoản đầu tư tương ứng với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty này là 1.025.000.000 đồng và giá trị khoản đầu tư này được trình bình trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u>
Bệnh viện Hữu Nghị	328.707.082	547.845.136
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu liên hợp Công nghiệp		
Dầu khí - Long Sơn	10.011.000.000	10.011.000.000
PV KEEZ Pte Ltd	<u>63.052.276.252</u>	<u>45.937.767.300</u>
	<u>73.391.983.334</u>	<u>56.496.612.436</u>

Khoản đầu tư vào Bệnh viện Hữu nghị tại thành phố Hà Nội thể hiện khoản vốn góp mua máy chụp cắt lớp vi tính sáu mươi bốn lớp theo Hợp đồng góp vốn số 04/HĐGV-2006 tại Hà Nội. Tổng Công ty có quyền sở hữu tham gia và biểu quyết tất cả các vấn đề liên quan đối với tài sản được hình thành từ vốn góp tương ứng với phần vốn góp trên tổng giá trị tài sản.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Khu liên hợp Công nghiệp Dầu khí - Long Sơn thể hiện khoản góp vốn theo Biên bản số 3845/BB-DKVN ngày 3 tháng 7 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petro Việt Nam) về việc thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Khu liên hợp Công nghiệp Dầu khí - Long Sơn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã góp 10.011.000.000 đồng, tương ứng 1% vốn góp.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập công ty PV KEEZ PTE. LTD tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã góp 3.205.425 đô la Mỹ (31 tháng 12 năm 2011: 2.389.343 đô la Mỹ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

15. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty trích lập dự phòng 100% cho khoản lỗ của Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Thủy bộ Dung Quất – Vinashin với số tiền 6.356.637.324 đồng do công ty này đã ngừng hoạt động và đang thực hiện thủ tục giải thể. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư dài hạn khác và không có khoản đầu tư nào giảm giá.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	148.294.473.667	127.739.514.401
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	3.744.459.055	12.402.720.336
Chi phí dài hạn khác	7.176.588.717	45.581.525.695
	159.215.521.440	185.723.760.432

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước:

	Chi phí phải trả và dự phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1/1/2011	697.860.545	697.860.545
Tính vào lợi nhuận trong năm	784.645.513	784.645.513
Tại ngày 31/12/2011	1.482.506.058	1.482.506.058
Tính vào lợi nhuận trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6/2012	1.482.506.058	1.482.506.058

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2012 VNĐ	12/31/2011 VNĐ
Vay ngắn hạn	77.533.056.000	171.253.056.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 20)	1.002.621.715.038	614.228.457.551
	1.080.154.771.038	785.481.513.551

Vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 thể hiện các khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và các cá nhân với tổng hạn mức vay là 206.000.000.000 đồng và mức lãi suất tiền vay một năm là 6,8% một năm (năm 2011: 6,8% đến 20% một năm). Khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam được đảm bảo bằng một số phương tiện vận tải. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đang vay nợ với tổng số tiền là 77.533.056.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 171.253.056.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	14.939.147.199	19.470.423.034
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.515.529.851	13.629.754.859
Thuế khác	12.990.128.411	12.652.280.774
	32.444.805.461	45.752.458.667

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính với tổng hạn mức tín dụng là 1.086.584.166.800 đồng, 181.166.702 đô la Mỹ và 15.697.500.000 yên Nhật (tương đương 183.973.519 đô la Mỹ). Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty cùng doanh thu về cước tàu của Công ty Thái Bình Dương và phần vốn góp của Tổng Công ty trong công ty này. Tổng Công ty phải chịu lãi suất lãi tiền vay từ 4,34% đến 6,15% một năm cho khoản vay bằng tiền đô la Mỹ và lãi suất kỳ hạn 12 tháng cộng 2,88% - 4,5% một năm hoặc lãi suất là 4,9% một năm cho khoản vay bằng tiền đồng Việt Nam.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2012	12/31/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.002.621.715.038	614.228.457.551
Trong năm thứ hai	456.230.738.470	494.784.333.206
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.305.644.351.749	1.412.222.954.737
Sau năm năm	1.357.780.320.004	1.610.386.331.102
	4.122.277.125.261	4.131.622.076.596
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.002.621.715.038)	(614.228.457.551)
Số phải trả sau 12 tháng	3.119.655.410.223	3.517.393.619.045

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	232.600.000	232.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	232.600.000	232.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	232.600.000	232.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	232.600.000	232.600.000

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông lớn tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Tại ngày 30/6/2012 và 31/12/2011	
	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.358.499.460.000	58,4
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam	193.485.380.000	8,3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Chi tiết thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn điều lệ VNĐ	Chênh lệch tỉ giá hối đoái VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 1/1/2011	2.326.000.000.000	(125.167.187.659)	43.190.330.243	16.885.683.047	2.406.590.870	78.857.790.859	2.342.173.207.360
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	25.284.687.240	25.284.687.240
Phân bổ vào kết quả kinh doanh	-	192.116.792.349	-	-	-	-	192.116.792.349
Chênh lệch tỉ giá đánh giá lại cuối năm	-	(332.566.751.016)	-	-	-	-	(332.566.751.016)
Trích lập quỹ	-	-	73.394.843.108	1.814.374.762	471.765.472	(78.031.997.491)	(2.351.014.149)
Hoàn nhập quỹ	-	-	(20.523.483.091)	(1.231.300.519)	-	22.147.573.266	392.789.656
Giảm khác	-	53.796.543.275	(443.851.543)	(221.925.771)	-	(3.732.335.514)	49.398.430.447
Tại ngày 31/12/2011	2.326.000.000.000	(211.820.603.051)	95.617.838.717	17.246.831.519	2.878.356.342	44.525.718.360	2.274.448.141.887
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	87.236.381.913	87.236.381.913
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	184.747.491.802	-	-	-	-	184.747.491.802
Trích lập quỹ (*)	-	-	32.395.427.351	5.868.238.413	3.309.460.492	(46.460.860.929)	(4.887.734.673)
Giảm khác	-	(61.349.982.085)	-	-	-	(979.049.294)	(62.329.031.380)
Tại ngày 30/6/2012	2.326.000.000.000	(88.423.093.334)	128.013.266.068	23.115.069.932	6.187.816.834	84.322.190.050	2.479.215.249.550

(*) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung các Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (Quỹ khác), Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ khen thưởng phúc lợi của Tổng Công ty từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ thông qua ngày 14 tháng 5 năm 2012 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các Công ty con.

22. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Công ty Vũng Tàu VNĐ	Công ty Hà Nội VNĐ	Công ty Phương Nam VNĐ	Công ty Thái Bình Dương VNĐ	Công ty Quốc tế VNĐ	Công ty Đồng Dương VNĐ	Công ty Cửu Long VNĐ	Công ty Phượng Đông Việt VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011								
Vốn điều lệ của công ty con	76.231.682.000	78.100.000.000	382.565.080.000	942.750.280.000	300.000.000.000	100.000.000.000	230.000.000.000	140.000.000.000
Trong đó:								
Vốn phân bổ cho Tổng Công ty	76.000.000.000	77.800.000.000	205.632.000.000	612.000.000.000	203.209.000.000	38.670.000.000	52.037.720.000	75.974.870.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	231.682.000	300.000.000	176.933.080.000	330.750.280.000	96.791.000.000	61.330.000.000	177.962.280.000	64.025.130.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	0,30%	0,38%	46,25%	35,08%	32,26%	61,33%	77,37%	45,73%
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012								
Vốn điều lệ của công ty con	76.231.682.000	78.100.000.000	382.565.080.000	942.750.280.000	300.000.000.000	100.000.000.000	230.000.000.000	140.000.000.000
Trong đó:								
Vốn phân bổ cho Tổng Công ty	76.000.000.000	77.800.000.000	205.632.000.000	612.000.000.000	203.209.000.000	38.670.000.000	52.037.720.000	75.974.870.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	231.682.000	300.000.000	176.933.080.000	330.750.280.000	96.791.000.000	61.330.000.000	177.962.280.000	64.025.130.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	0,30%	0,38%	46,25%	35,08%	32,26%	61,33%	77,37%	45,73%

Lợi ích của cổ đông thiểu số:

	Công ty Vũng Tàu VNĐ	Công ty Hà Nội VNĐ	Công ty Phương Nam VNĐ	Công ty Thái Bình Dương VNĐ	Công ty Quốc tế VNĐ	Công ty Đồng Dương VNĐ	Công ty Cửu Long VNĐ	Công ty Phượng Đông Việt VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011									
Vốn của cổ đông thiểu số	231.682.000	300.000.000	176.933.080.000	330.750.280.000	121.291.000.000	61.330.000.000	177.962.280.000	64.025.130.000	932.823.452.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	(33.841.335)	(64.676.039.039)	(30.048.466.517)	-	-	-	(30.543.223.855)	(125.301.590.746)
Quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	1.669.297.131	-	-	-	-	1.669.297.131
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	1.786.120.692	834.648.566	-	-	-	2.620.769.258
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	657.740.218	-	-	-	-	657.740.218
Lợi nhuận chưa phân phối	12.240.190	3.503.554	(87.427.674.901)	109.039.837	26.517.439.305	(4.464.470.782)	1.791.456.855	(27.588.735.879)	(91.047.201.821)
	243.922.190	269.662.219	24.829.346.060	303.254.714.230	150.312.385.002	56.865.529.218	179.753.736.855	6.393.170.266	721.922.466.040
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012									
Vốn của cổ đông thiểu số	231.682.000	300.000.000	176.933.080.000	330.750.280.000	121.291.000.000	61.330.000.000	177.962.280.000	64.025.130.000	932.823.452.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	(20.178.146)	(25.832.828.469)	(11.589.544.102)	-	-	-	(26.733.163.940)	(64.175.714.637)
Quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	2.646.607.640	-	-	-	-	2.646.607.640
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	1.895.160.528	1.874.852.547	-	-	-	3.770.013.075
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	657.740.218	4.273.979.435	-	89.572.843	-	5.021.292.496
Lợi nhuận chưa phân phối	17.059.947	5.657.916	(143.142.371.791)	(10.235.227.601)	8.109.948.862	(5.852.495.265)	4.458.978.519	(27.529.541.697)	(174.167.991.110)
	248.741.947	285.479.770	7.957.879.740	311.478.409.843	138.196.388.484	55.477.504.735	182.518.831.362	18.262.424.363	706.417.659.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ:

	Công ty Vũng Tàu VNĐ	Công ty Hà Nội VNĐ	Công ty Phước Nam VNĐ	Công ty Thái Bình Dương VNĐ	Công ty Quốc tế VNĐ	Công ty Đồng Dương VNĐ	Công ty Cửu Long Phương VNĐ	Công ty Đồng Việt VNĐ	Tổng VNĐ
Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011									
Lợi nhuận/ (lỗ) trong năm	1.572.628.117	(2.540.932.791)	(18.878.671.758)	1.177.417.439	24.124.196.060	(2.699.953.803)	68.497.647	(11.167.927.653)	(8.344.746.742)
Lợi nhuận/ (lỗ) của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	4.779.504	(10.681.045)	(8.731.224.330)	413.079.854	10.523.566.205	(1.655.881.667)	52.999.989	(5.107.342.999)	(4.510.704.489)
Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012									
Lợi nhuận/ (lỗ) trong kỳ	1.962.099.152	661.623.535	(120.466.435.519)	(29.173.864.000)	22.862.311.613	(2.263.206.398)	3.794.822.388	(29.436.449)	(122.493.212.780)
Lợi nhuận/ (lỗ) của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	5.963.178	2.541.448	(55.714.696.890)	(10.235.227.601)	9.906.373.629	(1.388.024.484)	2.936.240.193	59.194.182	(54.427.636.345)

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng tàu và xe taxi
Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi - kinh doanh cung cấp kho nổi cho mỏ dầu
Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác
Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Tại 30/6/2012	Dịch vụ vận tải VNĐ	Cung cấp kho nổi VNĐ	Thương mại VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Tổng VNĐ
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.711.027.055.730	280.622.547.019	117.300.168.920	493.626.114.597	2.602.575.886.266
Lãi từ công ty liên kết					6.185.149.262
Tài sản không phân bổ					5.504.446.577.511
Tổng tài sản hợp nhất					8.113.207.613.039
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	3.123.438.783.757	152.534.801.560	155.186.053.690	-	3.431.159.639.007
Nợ phải trả không phân bổ					1.496.415.065.038
Tổng nợ phải trả hợp nhất					4.927.574.704.045

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Dịch vụ vận tải VNĐ	Cung cấp kho nổi VNĐ	Thương mại VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Tổng VNĐ
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	982.121.951.749	112.183.820.828	809.270.231.969	284.693.630.437	2.188.269.634.983
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	982.121.951.749	112.183.820.828	809.270.231.969	284.693.630.437	2.188.269.634.983
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp	100.584.910.131	18.160.160.263	14.178.501.515	56.048.031.784	188.971.603.693
Chi phí không phân bổ					(104.551.822.435)
Lãi từ hoạt động kinh doanh					84.419.781.258
Doanh thu hoạt động tài chính					82.428.854.174
Lợi nhuận khác					151.462.210.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Chi phí tài chính	(269.427.333.223)
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết	5.103.836.522
Lợi nhuận trước thuế	53.987.349.287
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.178.603.719)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-
Lợi nhuận trong kỳ	32.808.745.568
Thông tin khác	
Khấu hao	192.530.316.657

Bảng cân đối kế toán

Tại 31/12/2011	Dịch vụ vận tải VNĐ	Cung cấp kho nổi VNĐ	Thương mại VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Tổng VNĐ
Tài sản					
Tài sản bộ phận	4.709.836.643.175	365.050.080.774	667.032.150	4.297.969.831	5.079.851.725.930
Lãi từ công ty liên kết					3.882.818.736
Tài sản không phân bổ					2.945.161.462.569
Tổng tài sản hợp nhất					8.028.896.007.235
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	4.017.524.712.040	228.181.329.123	-	-	4.245.706.041.163
Nợ phải trả không phân bổ					786.819.358.145
Tổng nợ phải trả hợp nhất					5.032.525.399.308

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Dịch vụ vận tải VNĐ	Cung cấp kho nổi VNĐ	Thương mại VNĐ	Dịch vụ khác VNĐ	Tổng VNĐ
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.426.241.429.554	99.874.251.117	283.821.024.660	117.885.021.880	1.927.821.727.211
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	1.426.241.429.554	99.874.251.117	283.821.024.660	117.885.021.880	1.927.821.727.211
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp	141.732.515.513	14.938.547.646	24.072.281.083	(1.940.194.545)	178.803.149.697
Chi phí không phân bổ					(59.209.036.083)
Lãi từ hoạt động kinh doanh					119.594.113.614
Doanh thu hoạt động tài chính					118.378.382.631
Lợi nhuận khác					11.767.215.668
Chi phí tài chính					(238.891.043.438)
Lợi nhuận trước thuế					10.848.668.475
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(10.315.685.985)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận trong kỳ					532.982.490
Thông tin khác					
Khấu hao					201.272.912.009

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Dịch vụ vận tải	982.121.951.749	1.426.241.429.554
Dịch vụ cung cấp kho nổi	112.183.820.828	99.874.251.117
Thương mại	809.270.231.969	283.821.024.660
Dịch vụ khác	284.693.630.437	117.885.021.880
	2.188.269.634.983	1.927.821.727.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Dịch vụ vận tải	881.537.041.618	1.284.508.914.041
Dịch vụ cung cấp kho nổi	94.023.660.565	84.935.703.471
Thương mại	795.091.730.454	259.748.743.577
Dịch vụ khác	228.645.598.653	119.825.216.425
	1.999.298.031.290	1.749.018.577.514

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ủy thác đầu tư	80.650.460.994	93.068.231.509
Cổ tức, lợi nhuận được chia	576.833.946	594.843.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	396.457.834	18.003.785.851
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	804.514.900	152.302.107
Doanh thu hoạt động tài chính khác	586.500	6.559.219.264
	82.428.854.174	118.378.382.631

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Chi phí lãi vay	73.078.909.145	87.568.933.339
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.756.852.870	46.788.235.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	183.278.521.208	96.000.788.032
Chi phí tài chính khác	313.050.000	8.533.086.514
	269.427.333.223	238.891.043.438

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	53.987.349.287	10.848.668.475
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(90.916.192.271)	(7.805.793.269)
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết	(5.103.836.522)	-
Cộng: Các khoản lỗ của công ty con	124.928.818.694	34.800.117.335
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.567.579.594	462.528.387
Thu nhập chịu thuế	85.463.718.782	38.305.520.928
Lỗ năm trước mang sang	(749.303.909)	-
Thu nhập chịu thuế đã điều chỉnh	84.714.414.873	38.305.520.928
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.178.603.719	9.576.380.232
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	739.305.753
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau điều chỉnh	21.178.603.719	10.315.685.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Lợi nhuận trong năm	32.808.745.568	532.982.490
Phân bổ cho:		
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	(54.427.636.345)	(4.510.704.489)
- Cổ đông của Tổng công ty	87.236.381.913	5.043.686.979
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	87.236.381.913	5.043.686.979
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	232.600.000	232.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu cơ bản	<u>375</u>	<u>22</u>

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN

Vào ngày 27 tháng 2 năm 2011, Tổng Công ty đã ký hợp đồng đóng mới 1 tàu chở dầu thô trọng tải 104.000 DWT với Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất, gọi tắt là bên Bán. Tổng Công ty đã thực hiện tạm ứng theo Hợp đồng cho bên Bán với tổng số tiền tạm ứng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 387.915.459.854 đồng (31 tháng 12 năm 2011: 158.595.459.854 đồng) để phục vụ cho việc đóng và hoàn thiện tàu con tàu này. Trị giá của hợp đồng này sẽ do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định, bao gồm giá thẩm định giá của Bộ tài chính là 28.000.000 đô la Mỹ cộng với toàn bộ chi phí hoàn thiện tàu là 504 tỷ đồng và chi phí phát sinh do chưa có thiết kế, nếu có, sẽ được hai bên đàm phán thống nhất trong quá trình thực tế thi công nhưng không quá 24 tỷ đồng.

Tổng Công ty Vận tải Dầu khí đã ký kết hợp đồng đóng tàu với Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất và chuyển giao cho Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương. Giá trị ước tính của con tàu là 84.299.802 đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tổng chi phí phát sinh liên quan đến việc đóng tàu là 1.027.193.279.892 đồng (tương đương 49.317.903 đô la Mỹ).

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>52.198.002.595</u>	<u>286.632.772.951</u>
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:		
	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Trong vòng một năm	20.568.404.083	30.979.231.766
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	18.111.695.052	33.930.585.326
Sau năm năm	2.465.556.385	28.381.155.626
	<u>41.145.655.520</u>	<u>93.290.972.717</u>

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê đất, thuê văn phòng và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ ba năm đến bảy năm. Các khoản thuê đất được ký với thời hạn từ năm đến bốn mươi năm và khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn là 20 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản vay	4.199.810.181.261	4.302.875.132.596
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(771.157.889.199)	(819.863.449.693)
Nợ thuần	3.428.652.292.062	3.483.011.682.903
Vốn chủ sở hữu	2.479.215.249.550	2.274.448.141.887
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,38	1,53

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	771.157.889.199	819.863.449.693
Đầu tư tài chính ngắn hạn	559.630.822.600	471.947.307.700
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	1.164.022.116.633	849.468.765.802
Đầu tư tài chính dài hạn	73.391.983.334	56.496.612.436
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	19.961.211.298	17.276.434.478
Tổng cộng	2.588.164.023.064	2.215.052.570.109

Công nợ tài chính

Các khoản vay	4.199.810.181.261	4.302.875.132.596
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	526.177.739.033	508.347.521.641
Chi phí phải trả	88.749.771.364	108.533.793.135
Tổng cộng	4.814.737.691.658	4.919.756.447.372

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá thuê tàu và nhiên liệu.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đô la Mỹ (USD)	3.259.082.727.703	3.575.627.386.396	725.241.857.147	215.754.705.446
Euro (EUR)	878.802.605	-	10.902.898	8.959.372
Yên nhật (JPY)	307.239.911	-	27.543	27.543
Đô la Singapore (SGP)	-	-	15.058.809	-

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Tổng Giám đốc xác định là 10%. Khi đó, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Nếu tỷ giá USD thay đổi 10% so với đồng Việt Nam thì lợi nhuận trước thuế cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và năm 2011 sẽ thay đổi một khoản tiền lần lượt là 253.384.087.056 đồng và 335.987.268.095 đồng. Dựa trên sự phân tích tương tự cho EUR, JPY và SGP, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng hợp số liệu của khoản tài sản tài chính hưởng lãi (các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn) của Tổng Công ty được trình bày tại thuyết minh số 4 và số 5 của Thuyết minh này. Chính sách của công ty là duy trì các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn hưởng lãi suất cố định.

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá thuê tàu và giá nhiên liệu

Tổng Công ty thuê tàu và mua nhiên liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá thuê tàu và nhiên liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 năm trở lên VNĐ	Tổng VNĐ
<u>30/6/2012</u>			
Các khoản vay	1.080.154.771.038	3.119.655.410.223	4.199.810.181.261
Phải trả người bán và phải trả khác	526.177.739.033	-	526.177.739.033
Chi phí phải trả	88.749.771.364	-	88.749.771.364
<u>31/12/2011</u>			
Các khoản vay	785.481.513.551	3.517.393.619.045	4.302.875.132.596
Phải trả người bán và phải trả khác	508.347.521.641	-	508.347.521.641
Chi phí phải trả	108.533.793.135	-	108.533.793.135

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 năm trở lên VNĐ	Tổng VNĐ
<u>30/6/2012</u>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	771.157.889.199	-	771.157.889.199
Đầu tư tài chính ngắn hạn	559.630.822.600	-	559.630.822.600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.164.022.116.633	-	1.164.022.116.633
Đầu tư tài chính dài hạn	-	73.391.983.334	73.391.983.334
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	695.269.000	19.265.942.298	19.961.211.298
<u>31/12/2011</u>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	819.863.449.693	-	819.863.449.693
Đầu tư tài chính ngắn hạn	471.947.307.700	-	471.947.307.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	849.468.765.802	-	849.468.765.802
Đầu tư tài chính dài hạn	-	56.496.612.436	56.496.612.436
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	483.449.000	16.792.985.478	17.276.434.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Dịch vụ cung cấp		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	988.832.002.966	1.092.313.729.156
Các công ty liên doanh, liên kết	<u>88.956.116.097</u>	<u>-</u>

Chi phí lãi vay		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	<u>22.070.613.042</u>	<u>18.594.113.852</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>2.255.274.978</u>	<u>2.255.426.736</u>

Sỏ dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	236.438.355.679	1.128.253.125.340
Các công ty liên doanh, liên kết	<u>74.745.587.876</u>	<u>-</u>

Trả trước cho người bán		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	<u>808.545.767.774</u>	<u>579.225.767.774</u>

Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	<u>244.890.768.324</u>	<u>188.827.874.156</u>

Các khoản vay phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	<u>1.345.276.278.484</u>	<u>1.059.023.230.202</u>



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 9 năm 2012

Nguyễn Thị Kim Anh
Kế toán trưởng